

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động số** 12/NH-GP

ngày 9 tháng 5 năm 2003

Giấy phép Hoạt động được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 4103001665

ngày 19 tháng 6 năm 2003

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001665 ngày 10 tháng 3 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh từ lần đầu đến lần 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh từ lần 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phương Hữu Việt  
Ông Phan Văn Tới  
Bà Phương Thanh Nhung

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
(từ ngày 20 tháng 10 năm 2015)  
Thành viên  
(đến ngày 20 tháng 10 năm 2015)  
Phó Chủ tịch  
(từ ngày 20 tháng 10 năm 2015)  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)  
Thành viên  
(đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)

Ông Ngô Tấn Dũng  
Ông Lê Đắc Cù  
Ông Nguyễn Xuân Luật  
Ông Nguyễn Quang Vinh

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Kim Phượng  
Bà Bùi Thị Thu Vân  
Bà Nguyễn Thị Hoan  
Ông Phương Minh Tuấn

Trưởng ban  
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)  
Trưởng ban  
(đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)  
Thành viên  
Thành viên

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Phương Thanh Nhung Ông Nguyễn Văn Hào	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thường trực (từ ngày 10 tháng 10 năm 2015) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 3 tháng 8 năm 2015 đến ngày 10 tháng 10 năm 2015) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 8 tháng 3 năm 2016) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 24 tháng 11 năm 2015) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 7 tháng 7 năm 2015 đến ngày 14 tháng 10 năm 2015) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 9 năm 2015) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 29 tháng 8 năm 2015) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 5 năm 2015)
	Ông Phạm Linh Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh	
	Ông Phạm Quang Thuận	
	Ông Vũ Nhật Lâm	
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	
	Ông Trịnh Minh Thảo	
	Ông Trần Thái Hòa	

**Trụ sở đăng ký** 34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 99 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hào  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực

Thành phố Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2016





**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 4 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến trang 99.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc đến Thuyết minh 16(iv) của báo cáo tài chính riêng. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có khoản lãi phải thu từ ba khách hàng với số tiền 408.693 triệu VND đã được NHNNVN phê duyệt lộ trình xử lý đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Do đó, Ngân hàng đã không thực hiện hạch toán các khoản lãi phải thu này theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 4(w).

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-01-134/1



Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Hưng  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2206-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2016



	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>334.550.243.535</b>	<b>357.314.966.388</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>506.560.690.117</b>	<b>699.242.031.290</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>4.579.602.212.211</b>	<b>2.069.023.413.281</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	4.295.032.212.211	2.069.023.413.281
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	284.570.000.000	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>104.235.636.547</b>	<b>18.056.619.147</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	107.527.745.273	22.450.370.885
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(3.292.108.726)	(4.393.751.738)
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>20.039.701.178.538</b>	<b>15.633.183.931.713</b>
1	Cho vay khách hàng	20.267.711.996.409	15.821.970.562.729
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(228.010.817.871)	(188.786.631.016)
<b>VII</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>38.991.877.497</b>	<b>-</b>
1	Mua nợ	38.991.877.497	-
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>11.056.464.135.287</b>	<b>11.513.643.801.769</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.652.036.555.139	10.128.331.126.385
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.699.949.989.750	1.448.794.705.580
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(295.522.409.602)	(63.482.030.196)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>815.653.224.400</b>	<b>1.018.927.302.800</b>
1	Đầu tư vào công ty con	500.000.000.000	500.000.000.000
4	Đầu tư dài hạn khác	315.653.224.400	518.927.302.800
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>278.541.673.262</b>	<b>228.609.564.976</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	134.527.052.394	118.656.492.574
a	Nguyên giá	283.592.467.522	248.609.540.916
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(149.065.415.128)	(129.953.048.342)
3	Tài sản cố định vô hình	144.014.620.868	109.953.072.402
a	Nguyên giá	223.542.356.340	182.521.406.597
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(79.527.735.472)	(72.568.334.195)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>4.117.488.926.166</b>	<b>4.060.733.019.676</b>
1	Các khoản phải thu	810.214.311.637	1.182.364.801.711
2	Các khoản lãi, phí phải thu	2.933.372.361.055	2.228.764.064.842
4	Tài sản Có khác	373.902.253.474	649.604.153.123
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>41.871.789.797.560</b>	<b>35.598.734.651.040</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	17	-
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	18	12.865.360.797.326
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		5.010.920.378.989
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		7.854.440.418.337
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	19	24.466.296.338.118
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	20	26.134.500.000
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	21	8.477.026.500
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		596.218.240.525
1	Các khoản lãi, phí phải trả		508.888.150.992
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	87.330.089.533
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>37.962.486.902.469</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	23	3.909.302.895.091
1	Vốn của tổ chức tín dụng		3.500.102.398.945
a	Vốn cổ phần		3.499.990.470.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		98.600.000
g	Vốn khác		13.328.945
2	Các quỹ		138.206.028.974
5	Lợi nhuận chưa phân phối		270.994.467.172
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.909.302.895.091</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>41.871.789.797.560</b>
			<b>35.598.734.651.040</b>



Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
----------------	-------------------	-------------------

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**

2	Cam kết giao dịch hối đoái	470.635.000.000	846.718.980.000
	<i>Trong đó:</i>		
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	470.635.000.000	493.789.980.000
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	-	352.929.000.000
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38 23.095.745.509	20.830.059.068
5	Bảo lãnh khác	38 55.545.694.032	72.393.088.084

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Lê Quang Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Văn Hào  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực

		Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	2.798.658.850.772	1.841.992.091.430
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.768.914.996.189)	(1.443.319.482.238)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>24</b>	<b>1.029.743.854.583</b>	<b>398.672.609.192</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	9.295.465.108	9.902.577.867
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(17.863.569.478)	(10.760.358.027)
<b>II</b>	<b>Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>(8.568.104.370)</b>	<b>(857.780.160)</b>
<b>III</b>	<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>26</b>	<b>(264.140.599.708)</b>	<b>(89.892.067.096)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>27</b>	<b>5.901.023.594</b>	<b>68.556.991.706</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>28</b>	<b>29.908.336.738</b>	<b>(36.049.390.522)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	135.223.072.593	125.827.298.062
6	Chi phí hoạt động khác	29	(146.948.304.227)	(8.814.177)
<b>VI</b>	<b>(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>29</b>	<b>(11.725.231.634)</b>	<b>125.818.483.885</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>30</b>	<b>62.605.819.438</b>	<b>8.834.213.675</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>31</b>	<b>(429.604.127.723)</b>	<b>(346.030.977.721)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>414.120.970.918</b>	<b>129.052.082.959</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>32</b>	<b>(321.116.648.613)</b>	<b>(72.073.395.769)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>		<b>93.004.322.305</b>	<b>56.978.687.190</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
 34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)</b>	<b>93.004.322.305</b>	<b>56.978.687.190</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(17.294.606.999)	(12.190.369.881)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(17.294.606.999)</b>	<b>(12.190.369.881)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>75.709.715.306</b>	<b>44.788.317.309</b>

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người lập:

Lã Quang Trung  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Văn Hào  
 Phó Tổng Giám đốc Thường trực



	2015 VND	2014 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.041.637.745.455	1.092.342.909.159
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.617.929.508.532)	(1.303.872.768.761)
03 (Chi phí)/thu nhập từ hoạt động dịch vụ (đã trả)/nhận được	(19.133.054.525)	2.603.958.544
04 Chênh lệch số tiền thực (chi)/thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	(13.141.219.126)	31.123.101.875
05 (Chi phí khác đã trả)/thu nhập khác nhận được	(88.826.748.390)	111.867.728.841
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(410.580.998.973)	(320.270.974.779)
08 Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm	(9.378.670.801)	(8.426.185.274)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b>	<b>(117.352.454.892)</b>	<b>(394.632.230.395)</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(284.570.000.000)	239.000.000.000
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	140.061.912.688	(5.556.272.036.410)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(4.484.733.311.177)	(1.433.528.562.704)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(88.683.850.352)	(15.690.226.049)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	649.942.815.382	(206.203.184.390)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
15 (Giảm)/tăng các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(109.436.812.290)	109.436.812.290
16 Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	1.228.859.545.798	7.355.850.666.457
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	4.668.826.731.382	964.771.997.499
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	8.477.026.500	-
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	13.703.250.000	(52.058.919.594)
20 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	13.551.626.304	(6.166.542.550)
21 Chi từ các quỹ	(8.393.356.062)	(3.000.000)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>1.630.253.123.281</b>	<b>1.004.504.774.154</b>



	2015 VND	2014 VND	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	(72.860.041.404)	(25.969.405.469)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	133.518.761.201	232.583.637
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(55.275.000.000)	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	81.089.183.138	95.502.343.000
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	62.605.819.438	8.834.213.675
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>149.078.722.373</b>	<b>78.599.734.843</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	231.300.200.000	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(69.310.750)	(2.436.750)
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>231.230.889.250</b>	<b>(2.436.750)</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>2.010.562.734.904</b>	<b>1.083.102.072.247</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>3.125.580.410.959</b>	<b>2.042.478.338.712</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH SỐ 34)</b>	<b>5.136.143.145.863</b>	<b>3.125.580.410.959</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm  
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	2015 VND	2014 VND
Phải thu từ việc thanh lý khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	246.200.000.000	65.331.657.000

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Lã Quang Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Văn Hào  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được chuyển đổi trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Tài chính Cổ phần Sài Gòn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đà Nẵng theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”). Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Hoạt động số 12/NH-GP ngày 9 tháng 5 năm 2003 do NHNNVN cấp, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001665 ngày 19 tháng 6 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh từ lần 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng như sau:

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá theo sự chấp thuận NHNNVN;
- Nhận các nguồn vốn ủy thác đầu tư;
- Nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn các tổ chức kinh tế và cá nhân;
- Chiết khấu các hối phiếu thương mại, trái phiếu và các giấy tờ có giá;
- Góp vốn mua cổ phần theo tỉ lệ cho phép và tham gia liên doanh;
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng;
- Thực hiện trao đổi kinh doanh ngoại tệ và vàng;
- Thực hiện thanh toán quốc tế; và
- Các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

### (b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.499.990.470.000 VND (31/12/2014: 3.098.000.000.000 VND). Ngân hàng đã phát hành 349.999.047 cổ phiếu phổ thông (31/12/2014: 309.800.000 cổ phiếu phổ thông), với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, mười bảy (17) chi nhánh, sáu mươi bốn (64) phòng giao dịch và năm (5) quỹ tiết kiệm trên toàn quốc (31/12/2014: Ngân hàng có (1) hội sở chính, một (1) sở giao dịch, mười sáu (16) chi nhánh, sáu mươi ba (63) phòng giao dịch và bốn (4) quỹ tiết kiệm trên toàn quốc).

**(d) Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép Hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Việt Á	2764/QĐ-NHNN ngày 18/11/2010	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Công ty con của Ngân hàng được thành lập tại Việt Nam.

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có 1.607 nhân viên (31/12/2014: 1.622 nhân viên).



## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

### (e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.



### 3. Thay đổi chính sách kế toán

#### (a) Phân loại nợ theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 và Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 của Thông tư 02 do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành. Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định này. Những thay đổi trong chính sách phân loại nợ được trình bày trong Thuyết minh 4(e).

#### (b) Áp dụng Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, NHNNVN ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNNVN (“Quyết định 16”) và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNNVN (“Quyết định 479”). Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 49. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại (Thuyết minh 44 – *Số liệu so sánh*).

#### (c) Áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đó về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Bên cạnh việc tuân thủ các quy định của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành, Ngân hàng cũng áp dụng các quy định phù hợp của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.



#### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

##### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chí phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

##### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ, các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### **(c) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.



**(d) Cho vay khách hàng**

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 do NHNNVN ban hành ("Công văn 925").

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

**(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền và các khoản nợ được mua được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản nợ được phân loại thành 5 nhóm nợ dựa vào tình trạng quá hạn như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:



Nhóm		Tình hình quá hạn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

**Trước ngày 1 tháng 4 năm 2015:** Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 đã được sửa đổi bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của Pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng và công ty con đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

**Sau ngày 1 tháng 4 năm 2015:** Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư hết hiệu lực. Theo đó, Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định trên.



(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (ngày 31 tháng 12) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu như được trình bày dưới đây. Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với mỗi nhóm nợ như sau:

	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.



Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul>	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (ngày 31 tháng 12) cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

**(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

**(f) Hoạt động mua nợ**

**(i) Mua nợ**

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay/phải thu khác theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

**(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(e).



**(g) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom"), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(i) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(h) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

**Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.



### **Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(e).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

#### **(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

#### **(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 do NHNNVN ban hành và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 do NHNNVN ban hành. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.



Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2014 do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Ngân hàng trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng năm. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(i) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phần phối tử lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(j) Tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<b>Tình trạng quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(k) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 7 năm
▪ tài sản cố định khác	4 - 25 năm

**(l) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phân ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm tiền mua đất và các chi phí phát sinh liên quan tới việc đảm bảo quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(o) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

**(p) Phát hành giấy tờ có giá**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(q) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(r) Phúc lợi cho nhân viên**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(s) Vốn**

**(i) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(t) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Phân bổ hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(u) Các quỹ khác**

**(i) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

**(ii) Quỹ khác**

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(v) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.



**(w) Thu nhập lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh 4(e)(i) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày trong Thuyết minh 4(e)(i) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng, ngoại trừ những trường hợp đặc biệt như được trình bày ở Thuyết minh 16(iv). Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

**(x) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(z) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(aa) Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(bb) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(cc) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp băng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(dd) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(ee) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

**(ff) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:



**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(gg) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt bằng VND	182.456.500.700	182.888.710.800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	43.387.053.145	26.343.768.148
Vàng	108.706.689.690	148.082.487.440
	<hr/>	<hr/>
	334.550.243.535	357.314.966.388



## 6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2015	31/12/2014
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%
	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc</b>		
▪ Bảng VND	431.586.082.718	644.773.522.548
▪ Bảng USD	74.974.607.399	54.468.508.742
	<b>506.560.690.117</b>	<b>699.242.031.290</b>

**7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	416.008.491.148	326.779.544.478
▪ Bảng ngoại tệ	79.023.721.063	142.243.868.803
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	3.800.000.000.000	1.600.000.000.000
	<hr/> 4.295.032.212.211	<hr/> 2.069.023.413.281
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
▪ Bảng ngoại tệ	284.570.000.000	-
	<hr/> 4.579.602.212.211	<hr/> 2.069.023.413.281

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	4.084.570.000.000	1.600.000.000.000



## 8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	107.527.745.273	22.450.370.885
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(3.292.108.726)	(4.393.751.738)
	104.235.636.547	18.056.619.147

Phân loại chứng khoán kinh doanh theo tình trạng niêm yết:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Chứng khoán vốn</b>		
▪ Đã niêm yết	107.023.745.273	18.655.047.347
▪ Hủy niêm yết	504.000.000	3.795.323.538
	107.527.745.273	22.450.370.885

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	4.393.751.738	22.464.338.151
Dự phòng trích lập trong năm	2.243.155.444	152.174.400
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(3.344.798.456)	(18.222.760.813)
	3.292.108.726	4.393.751.738

## 9. Cho vay khách hàng

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	20.227.299.432.186	15.781.658.537.729
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	21.425.353.343	40.312.025.000
Chiết khấu giấy tờ có giá	18.987.210.880	-
	20.267.711.996.409	15.821.970.562.729

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	19.078.104.378.476	15.274.146.043.931
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	730.827.130.765	179.829.278.083
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	9.736.187.288	39.786.461.098
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	71.959.903.858	93.636.796.754
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	377.084.396.022	234.571.982.863
	20.267.711.996.409	15.821.970.562.729

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Nợ ngắn hạn	5.235.772.704.372	6.742.694.795.457
Nợ trung hạn	5.030.448.139.903	4.235.951.292.326
Nợ dài hạn	10.001.491.152.134	4.843.324.474.946
	20.267.711.996.409	15.821.970.562.729



Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Xây dựng	5.310.060.542.985	2.548.683.097.030
Thương mại, sản xuất và chế biến	3.463.664.226.191	3.265.616.548.181
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	974.976.692.739	1.117.869.363.631
Nông nghiệp và lâm nghiệp	678.540.081.392	813.190.923.966
Cá nhân và các ngành nghề khác	9.840.470.453.102	8.076.610.629.921
	20.267.711.996.409	15.821.970.562.729

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty cổ phần	13.723.246.527.499	8.234.507.930.607
Công ty trách nhiệm hữu hạn	3.403.315.200.276	2.741.199.162.365
Doanh nghiệp nhà nước	434.000.000	71.812.406.600
Cá nhân và khách hàng khác	3.140.716.268.634	4.774.451.063.157
	20.267.711.996.409	15.821.970.562.729

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Cho vay bằng VND	19.760.604.766.849	14.783.670.457.256
Cho vay bằng ngoại tệ	427.537.356.174	539.429.230.726
Cho vay bằng vàng	79.569.873.386	498.870.874.747
	20.267.711.996.409	15.821.970.562.729

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự phòng chung (i)	140.710.665.286	105.282.000.000
Dự phòng cụ thể (ii)	87.300.152.585	83.504.631.016
	228.010.817.871	188.786.631.016

(i) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của cho vay khách hàng như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	105.282.000.000	78.368.300.000
Dự phòng trích lập trong năm	75.293.762.702	39.951.000.000
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(39.865.097.416)	(13.037.300.000)
	140.710.665.286	105.282.000.000

(ii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể của cho vay khách hàng như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	83.504.631.016	114.517.191.492
Dự phòng trích lập trong năm	114.130.360.895	14.317.182.103
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(21.650.988.974)	(29.639.516.530)
Sử dụng dự phòng trong năm	(88.683.850.352)	(15.690.226.049)
	87.300.152.585	83.504.631.016



## 11. Hoạt động mua nợ

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
Mua nợ bằng ngoại tệ	38.991.877.497	-
<hr/>		
Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:		
	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>
Nợ gốc đã mua	38.991.877.497	-
Lãi của khoản nợ đã mua	2.505.815.065	-
	<hr/>	<hr/>
	41.497.692.562	-
	<hr/>	<hr/>

## 12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	8.520.914.155.139	10.069.408.726.385
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	131.122.400.000	58.922.400.000
	8.652.036.555.139	10.128.331.126.385
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
▪ Dự phòng giảm giá (ii)	(41.831.768.000)	-
	8.610.204.787.139	10.128.331.126.385
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	400.000.000.000
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (iii)	-	(3.000.000.000)
	-	397.000.000.000
<b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iv)</b>		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.699.949.989.750	1.048.794.705.580
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(253.690.641.602)	(60.482.030.196)
	2.446.259.348.148	988.312.675.384
	11.056.464.135.287	11.513.643.801.769



Phân tích chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	-	400.000.000.000
<hr/>		
(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện cầm cố các trái phiếu chính phủ có mệnh giá 33.200 triệu VND cho NHNNVN để thực hiện nghiệp vụ thanh toán giá trị thấp và thấu chi (31/12/2014: 33.000 triệu VND), cầm cố trái phiếu chính phủ có mệnh giá 220.000 triệu VND để thực hiện vay các tổ chức tín dụng khác (31/12/2014: không) và cầm cố trái phiếu chính phủ để vay các tổ chức tín dụng khác thông qua nghiệp vụ mua bán có kỳ hạn các trái phiếu chính phủ có mệnh giá 7.113.100 triệu VND (31/12/2014: 8.173.000 triệu VND). Xem Thuyết minh số 18.		
(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:		
	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	41.831.768.000	-
Số dư cuối năm	41.831.768.000	-
<hr/>		
(iii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:		
	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	3.000.000.000	5.152.500.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.000.000.000)	(2.152.500.000)
Số dư cuối năm	-	3.000.000.000
<hr/>		
(iv) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc được mua là 2.803.053 triệu VND. Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 103.103 triệu VND.		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014, Ngân hàng lưu ký các trái phiếu đặc biệt này tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Biến động dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	60.482.030.196	-
Trích lập dự phòng trong năm	196.289.631.406	60.482.030.196
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.081.020.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	253.690.641.602	60.482.030.196

### 13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư vào công ty con (a)	500.000.000.000	500.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (b)	315.653.224.400	518.927.302.800
	<hr/>	<hr/>
	815.653.224.400	1.018.927.302.800

#### (a) Đầu tư vào công ty con

Số dư này thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý tài sản và Khai thác nợ - Ngân hàng TMCP Việt Á ("Công ty AMC"), một công ty con được sở hữu 100% vốn bởi Ngân hàng. Hoạt động chính của Công ty AMC là quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo Quyết định số 2764/QĐ/NHNN do Thống đốc NHNNVN cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310540710 ngày 25 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.



(b) Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc VND
CTCP Bảo Hiểm Hùng Vương	11,00%	112.200.000.000	11,00%	112.200.000.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	10%	53.902.194.400	10,00%	106.656.272.800
CTCP Sơn Trà	8,25%	49.500.000.000	8,25%	49.500.000.000
CTCP Khoáng sản Yên Bái	10,92%	41.850.000.000	10,92%	41.850.000.000
CTCP Nước khoáng Vĩnh Hảo	4,23%	15.565.380.000	4,23%	15.565.380.000
CTCP Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	7,54%	13.727.910.000	7,54%	13.727.910.000
CTCP Sài Gòn Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng (ECI-Sài Gòn)	11,00%	10.183.620.000	11,00%	10.183.620.000
CTCP Du Lịch Bà Rịa Vũng Tàu	1,61%	9.060.000.000	1,61%	9.060.000.000
CTCP Du lịch Minh Đạm	3,01%	3.007.400.000	3,01%	3.007.400.000
CTCP Địa ốc Tâm Thông	2,25%	2.250.000.000	2,25%	2.250.000.000
CTCP Dịch vụ thẻ Smartlink	4,00%	2.000.000.000	4,00%	2.000.000.000
CTCP Thương mại quốc tế (ITC)	10,00%	904.720.000	10,00%	904.720.000
CTCP Kim Hoàn Sài Gòn (SJC)	8,00%	672.000.000	8,00%	672.000.000
Quỹ bảo lãnh cho các Doanh nghiệp vừa và nhỏ TP.HCM	0,25%	500.000.000	0,25%	500.000.000
CTCP Đầu tư Công nghệ Hóa chất Lào Cai	0,11%	330.000.000	0,11%	330.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	0,00%	-	4,17%	150.000.000.000
CTCP Vàng Việt Á	0,00%	-	3,00%	300.000.000
CTCP Xây dựng và Dịch vụ Địa ốc (CDF)	0,00%	-	11,00%	220.000.000
		<b>315.653.224.400</b>		<b>518.927.302.800</b>

#### 14. Tài sản cố định hữu hình

2015	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	96.829.434.106	88.258.604.637	55.997.879.377	7.523.622.796	248.609.540.916
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	23.407.815.892	-	-	23.407.815.892
Tăng trong năm	1.529.938.400	22.710.883.261	422.737.500	96.962.029	24.760.521.190
Xóa sổ	(10.068.433.158)	(1.547.017.376)	(434.731.272)	(1.135.228.670)	(13.185.410.476)
Phân loại lại	(3.077.781.335)	2.309.339.076	-	768.442.259	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>85.213.158.013</b>	<b>135.139.625.490</b>	<b>55.985.885.605</b>	<b>7.253.798.414</b>	<b>283.592.467.522</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	16.932.363.484	80.413.645.045	28.646.712.612	3.960.327.201	129.953.048.342
Khấu hao trong năm	5.530.381.435	11.069.312.667	6.956.028.217	429.322.770	23.985.045.089
Xóa sổ	(2.559.843.530)	(1.443.309.038)	(381.581.757)	(487.943.978)	(4.872.678.303)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.902.901.389</b>	<b>90.039.648.674</b>	<b>35.221.159.072</b>	<b>3.901.705.993</b>	<b>149.065.415.128</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	79.897.070.622	7.844.959.592	27.351.166.765	3.563.295.595	118.656.492.574
Số dư cuối năm	65.310.256.624	45.099.976.816	20.764.726.533	3.352.092.421	134.527.052.394



#### 14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2014	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	129.768.529.181	86.542.419.937	44.026.545.677	7.652.620.349	267.990.115.144
Tăng trong năm	11.579.037.469	1.939.208.000	12.389.160.000	62.000.000	25.969.405.469
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(44.518.132.544)	-	-	-	(44.518.132.544)
Xóa sổ	-	(223.023.300)	(417.826.300)	-	(640.849.600)
Phân loại lại	-	-	-	(190.997.553)	(190.997.553)
Số dư cuối năm	96.829.434.106	88.258.604.637	55.997.879.377	7.523.622.796	248.609.540.916
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	22.051.975.027	73.402.951.798	23.160.608.159	3.777.267.898	122.392.802.882
Khấu hao trong năm	3.978.497.544	7.233.716.547	5.900.448.868	374.056.856	17.486.719.815
Xóa sổ	-	(223.023.300)	(414.344.415)	-	(637.367.715)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(9.098.109.087)	-	-	-	(9.098.109.087)
Phân loại lại	-	-	-	(190.997.553)	(190.997.553)
Số dư cuối năm	16.932.363.484	80.413.645.045	28.646.712.612	3.960.327.201	129.953.048.342
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	107.716.554.154	13.139.468.139	20.865.937.518	3.875.352.451	145.597.312.262
Số dư cuối năm	79.897.070.622	7.844.959.592	27.351.166.765	3.563.295.595	118.656.492.574

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản trị giá 89.205.170.735 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 57.902.575.862 VND).

## 15. Tài sản cố định vô hình

2015	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	104.299.804.726	73.280.366.486	4.941.235.385	182.521.406.597
Tăng trong năm	75.443.267.460	21.427.295.134	750.000.000	97.620.562.594
Thanh lý	(56.417.244.445)	-	-	(56.417.244.445)
Xóa sổ	-	(182.368.406)	-	(182.368.406)
Số dư cuối năm	123.325.827.741	94.525.293.214	5.691.235.385	223.542.356.340
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	67.627.098.810	4.941.235.385	72.568.334.195
Khấu hao trong năm	-	7.016.769.679	125.000.004	7.141.769.683
Xóa sổ	-	(182.368.406)	-	(182.368.406)
Số dư cuối năm	-	74.461.500.083	5.066.235.389	79.527.735.472
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	104.299.804.726	5.653.267.676	-	109.953.072.402
Số dư cuối năm	123.325.827.741	20.063.793.131	624.999.996	144.014.620.868



## 15. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

2014	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	59.781.672.182	73.280.366.486	4.941.235.385	138.003.274.053
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	44.518.132.544	-	-	44.518.132.544
Số dư cuối năm	104.299.804.726	73.280.366.486	4.941.235.385	182.521.406.597
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	54.924.449.802	4.633.831.525	59.558.281.327
Khấu hao trong năm	-	12.702.649.008	307.403.860	13.010.052.868
Số dư cuối năm	-	67.627.098.810	4.941.235.385	72.568.334.195
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	59.781.672.182	18.355.916.684	307.403.860	78.444.992.726
Số dư cuối năm	104.299.804.726	5.653.267.676	-	109.953.072.402

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản trị giá 77.704.582.840 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 29.507.975.320 VND).

## 16. Tài sản Có khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
▪ Phải thu từ CTCP Chứng khoán Quốc Gia (“NSI”) (i)	454.182.284.800	186.333.955.059
▪ Phải thu từ việc bán cổ phiếu (ii)	246.200.000.000	65.331.657.000
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (iii)	11.733.005.669	52.576.008.541
▪ Tạm ứng án phí	8.796.594.864	9.937.880.880
▪ Tạm ứng xây dựng, sửa chữa văn phòng	5.064.151.405	11.378.975.141
▪ Tạm ứng cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	2.520.425.151	8.079.281.905
▪ Đặt cọc thuê trụ sở	7.352.846.660	6.626.915.954
▪ Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	5.942.250.000	5.942.250.000
▪ Thuế giá trị gia tăng đầu vào (Thuyết minh số 36)	666.678.558	4.233.806.031
▪ Tiền ký quỹ tại CTCP Chứng khoán Hòa Bình	-	817.209.391.000
▪ Phải thu lợi nhuận được phân phối từ công ty con	54.009.554.425	-
▪ Các khoản phải thu khác	13.746.520.105	14.714.680.200
	810.214.311.637	1.182.364.801.711
<b>Các khoản lãi, phí phải thu</b>		
▪ Lãi phải thu từ cho vay khách hàng (iv)	1.963.571.524.997	1.657.548.309.004
▪ Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	492.615.736.366	569.312.561.393
▪ Lãi phải thu từ khoản tiền gửi ký quỹ	471.015.752.471	-
▪ Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD	6.169.347.221	1.903.194.445
	2.933.372.361.055	2.228.764.064.842
<b>Tài sản Có khác</b>		
▪ Phải thu liên quan đến tài sản gán nợ đang chờ xử lý (v)	177.298.840.707	177.298.840.707
▪ Tài sản nhận gán nợ (vi)	158.697.680.000	450.000.000.000
▪ Chi phí chờ phân bổ	31.016.131.224	12.450.850.706
▪ Vật liệu, công cụ lao động	3.302.160.605	2.476.526.626
▪ Số tiền gửi, kỳ phiếu trắng, séc	3.297.952.112	7.377.935.084
▪ Phải thu khác	289.488.826	-
	373.902.253.474	649.604.153.123
	4.117.488.926.166	4.060.733.019.676



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm  
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Khoản phải thu từ Công ty NSI bao gồm:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Ký quỹ giao dịch chứng khoán và tạm ứng mua chứng khoán	366.284.538.885	50.000.000.000
Phải thu tiền bán chứng khoán (T+3)	87.897.745.915	132.008.416.174
Tạm ứng mua cổ phiếu chưa niêm yết	-	4.325.538.885
	454.182.284.800	186.333.955.059

(ii) Phải thu từ việc bán cổ phiếu liên quan đến các Hợp đồng mua bán cổ phiếu thỏa thuận và các Phụ lục Hợp đồng mua bán cổ phiếu thỏa thuận tương ứng đã ký với các bên mua về chuyển nhượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn. Theo đó, Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các cổ phiếu này cho bên mua tại ngày giao dịch được thể hiện trên hợp đồng và khoản phải thu này sẽ được bên mua thanh toán hết trong năm 2016.

(iii) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2015 VND
Số dư đầu năm	52.576.008.541
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(23.407.815.892)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(17.435.186.980)
Số dư cuối năm	11.733.005.669

Chi tiết các chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công trình xây dựng Sở Giao dịch	7.371.606.023	7.371.606.023
Phần mềm tin dụng Nadara	3.028.144.000	3.028.144.000
Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	977.134.500	977.134.500
Công trình xây dựng Chi nhánh Quy Nhơn	356.121.146	356.121.146
Hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin	-	23.407.815.892
Công trình xây dựng tại 34 Hàn Thuyên	-	17.435.186.980
	11.733.005.669	52.576.008.541

- (iv) Bao gồm trong lãi phải thu từ cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có khoản lãi phải thu từ ba khách hàng vay với số tiền 408.693 triệu VND đã được NHNNVN phê duyệt lộ trình xử lý đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Do đó, Ngân hàng đã không thực hiện hạch toán các khoản lãi phải thu này theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 4(w).
- (v) Khoản phải thu này thể hiện khoản phải thu từ việc mua bán bất động sản có kỳ hạn giữa Ngân hàng và Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Huỳnh Thông và Công ty Huỳnh Thông sẽ thanh lý các bất động sản nằm trong dự án đầu tư của Công ty để thanh toán cho Ngân hàng.
- (vi) Chi tiết tài sản nhận gán nợ như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Tài sản nhận gán nợ của Ngân hàng:</b>		
▪ Nhận từ Công ty TNHH Lan Anh	147.755.100.000	-
▪ Nhận từ Công ty TNHH TM Nhật Thái	10.942.580.000	-
▪ Nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	-	450.000.000.000
	158.697.680.000	450.000.000.000

## 17. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay cầm cố giấy tờ có giá	-	109.436.812.290

Đây là khoản vay tái cấp vốn từ NHNNVN theo Hợp đồng tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt của VAMC có thời hạn 6 tháng và lãi suất 4,50%/năm.



## 18. Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
▪ Bảng VND	320.920.378.989	317.682.185.030
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
▪ Bảng VND	4.690.000.000.000	2.520.000.000.000
▪ Bảng ngoại tệ	-	233.706.000.000
	<hr/>	<hr/>
	5.010.920.378.989	3.071.388.185.030
	<hr/>	<hr/>
<b>Tiền vay</b>		
▪ Bảng VND (i)	7.372.721.062.000	8.501.239.810.000
▪ Bảng ngoại tệ	481.719.356.337	63.873.256.498
	<hr/>	<hr/>
	7.854.440.418.337	8.565.113.066.498
	<hr/>	<hr/>
	12.865.360.797.326	11.636.501.251.528

- (i) Bao gồm trong các khoản vay bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các khoản vay trị giá 493.781.700.000 VND được thế chấp bằng trái phiếu chính phủ có mệnh giá 220.000 triệu VND; 7.357.500.062.000 VND thực hiện thông qua mua bán có kỳ hạn trái phiếu chính phủ có mệnh giá 7.113.100 triệu VND (31/12/2014: các khoản vay trị giá 8.475.710.810.000 VND thực hiện thông qua mua bán có kỳ hạn trái phiếu chính phủ mệnh giá 8.173.000 triệu VND). Xem Thuyết minh số 12.

## 19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
▪ Bảng VND	884.329.978.997	1.147.216.303.157
▪ Bảng ngoại tệ	27.714.350.678	11.680.055.081
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
▪ Bảng VND	4.316.477.041.322	2.970.589.628.112
▪ Bảng ngoại tệ	87.346.572.500	-
<b>Tiền gửi tiết kiệm</b>		
<i>Không kỳ hạn</i>		
▪ Bảng VND	12.208.367.840	13.298.576.711
▪ Bảng ngoại tệ	201.802.432	736.091.525
<i>Có kỳ hạn</i>		
▪ Bảng VND	18.041.959.311.654	15.023.748.463.516
▪ Bảng ngoại tệ	842.769.693.955	567.770.654.505
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>		
▪ Bảng VND	233.995.955.260	54.362.269.463
▪ Bảng ngoại tệ	19.287.851.996	8.062.223.786
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
▪ Bảng VND	4.580.978	4.534.787
▪ Bảng ngoại tệ	830.506	806.093
	<b>24.466.296.338.118</b>	<b>19.797.469.606.736</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp tư nhân	4.700.173.120.896	3.982.788.927.183
Doanh nghiệp nhà nước	504.443.979.959	48.324.383.638
Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	22.389.558.687	6.617.576.683
Cá nhân và các đối tượng khác	19.239.289.678.576	15.759.738.719.232
	<b>24.466.296.338.118</b>	<b>19.797.469.606.736</b>



## 20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Số dư này thể hiện khoản vốn bằng VND nhận từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam để Ngân hàng thực hiện cho vay theo chỉ định của các đơn vị ủy thác này.

## 21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
▪ Chứng chỉ tiền gửi có thời hạn dưới 12 tháng	8.477.026.500	-

## 22. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (Thuyết minh số 36)	12.629.577.946	4.616.538.818
Ấn phí phải trả	21.381.723.792	1.609.453.756
Chuyển tiền phải trả	13.658.565.938	12.120.720.163
Các khoản chờ thanh toán	12.462.707.511	12.366.913.363
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	12.932.833.769	-
Cổ tức phải trả	6.566.689.834	6.636.000.584
Lãi tiền gửi phải trả định kỳ	4.707.155.240	4.318.701.870
Doanh thu chờ phân bổ	20.231.109	16.315.081
Phải trả khác	2.970.604.394	2.377.293.083
	<b>87.330.089.533</b>	<b>44.061.936.718</b>

(i) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2015 VND
Số dư đầu năm	-
Chuyển từ vốn chủ sở hữu	600.682
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 23)	21.325.589.149
Sử dụng trong năm	(8.393.356.062)
Số dư cuối năm	<b>12.932.833.769</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
 34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 23. Vốn và các quỹ

### (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	3.098.000.000.000	108.218.800.000	13.328.945	62.725.529.025	128.676.888.284	3.600.682	141.406	189.535.403.920	3.587.173.692.262
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	44.788.317.309	44.788.317.309
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.239.415.865	4.478.831.731	-	-	(6.718.247.596)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(3.000.000)	-	-	(3.000.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	3.098.000.000.000	108.218.800.000	13.328.945	64.964.944.890	133.155.720.015	600.682	141.406	227.605.473.633	3.631.959.009.571
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	75.709.715.306	75.709.715.306
Tăng vốn từ các quỹ và thặng dư vốn cổ phần	170.690.270.000	(108.120.200.000)	-	(62.570.070.000)	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ phát hành thêm cổ phiếu	231.300.200.000	-	-	-	-	-	-	-	231.300.200.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	885.097.554	1.770.195.109	-	-	(2.655.292.663)	-
Chuyển sang khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh số 22)	-	-	-	-	-	(600.682)	-	-	(600.682)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(21.325.589.149)	(21.325.589.149)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(8.339.839.955)	(8.339.839.955)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	3.499.990.470.000	98.600.000	13.328.945	3.279.972.444	134.925.915.124	-	141.406	270.994.467.172	3.909.302.895.091



(b) **Vốn cổ phần**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	349.999.047	3.499.990.470.000	309.800.000	3.098.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	349.999.047	3.499.990.470.000	309.800.000	3.098.000.000.000
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	349.999.047	3.499.990.470.000	309.800.000	3.098.000.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Biến động về vốn cổ phần trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	309.800.000	3.098.000.000.000	309.800.000	3.098.000.000.000
Cổ phiếu phát hành thêm bằng tiền trong năm	23.130.020	231.300.200.000	-	-
Cổ phiếu phát hành thêm bằng cách sử dụng các quỹ và thặng dư vốn cổ phần	17.069.027	170.690.270.000	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>349.999.047</b>	<b>3.499.990.470.000</b>	<b>309.800.000</b>	<b>3.098.000.000.000</b>

## 24. Thu nhập lãi thuần

	2015 VND	2014 VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Cho vay khách hàng	1.568.032.523.388	1.288.200.556.192
Chứng khoán đầu tư	702.371.184.132	492.110.497.420
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán, tạm ứng cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh	508.157.659.485	44.609.750.061
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	20.097.483.767	17.071.287.757
	2.798.658.850.772	1.841.992.091.430
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Tiền gửi của khách hàng	(1.369.986.136.301)	(1.182.203.620.078)
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(389.583.336.698)	(247.557.090.245)
Phát hành giấy tờ có giá	(167.313.689)	-
Khác	(9.178.209.501)	(13.558.771.915)
	(1.768.914.996.189)	(1.443.319.482.238)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	1.029.743.854.583	398.672.609.192



## 25. Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	2015 VND	2014 VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	8.054.888.625	8.374.510.007
Dịch vụ ủy thác và đại lý	701.628.447	924.017.742
Dịch vụ ngân quỹ	288.086.410	280.393.212
Dịch vụ khác	250.861.626	323.656.906
	<u>9.295.465.108</u>	<u>9.902.577.867</u>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	(5.536.371.651)	(4.555.721.664)
Dịch vụ tư vấn	(707.818.182)	(261.919.250)
Dịch vụ ngân quỹ	(264.322.376)	(156.782.195)
Chi phí thông tin liên lạc	(8.420.470.317)	(5.264.745.662)
Chi phí khác	(2.934.586.952)	(521.189.256)
	<u>(17.863.569.478)</u>	<u>(10.760.358.027)</u>
<b>Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>(8.568.104.370)</b>	<b>(857.780.160)</b>

## 26. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2015 VND	2014 VND
<i>Lãi từ kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Hợp đồng tiền tệ giao ngay	21.795.991.460	16.883.487.152
▪ Kinh doanh và đánh giá lại vàng	8.917.322.938	231.514.283.708
	<u>30.713.314.398</u>	<u>248.397.770.860</u>
<i>Lỗ từ kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(37.593.484.537)	(10.087.298.575)
▪ Kinh doanh và đánh giá lại vàng	(257.260.429.569)	(328.202.539.381)
	<u>(294.853.914.106)</u>	<u>(338.289.837.956)</u>
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(264.140.599.708)</b>	<b>(89.892.067.096)</b>

**27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	2015 VND	2014 VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	7.045.310.780	55.603.437.816
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.245.930.198)	(5.117.032.523)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8)	(2.243.155.444)	(152.174.400)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8)	3.344.798.456	18.222.760.813
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>5.901.023.594</b>	<b>68.556.991.706</b>

**28. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Lãi/(lỗ) từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	68.740.104.738	(38.201.890.522)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 12(ii))	(41.831.768.000)	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 12(iii))	3.000.000.000	2.152.500.000
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>29.908.336.738</b>	<b>(36.049.390.522)</b>



## 29. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu từ bán thanh lý tài sản cố định	133.518.761.201	232.583.637
Lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	111.402.596.715
Thu nhập khác	1.704.311.392	14.192.117.710
	<hr/> 135.223.072.593	<hr/> 125.827.298.062
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Giá trị sổ sách của tài sản cố định được thanh lý	(56.417.244.445)	(3.481.885)
Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	(86.537.091.014)	-
Chi phí khác	(3.993.968.768)	(5.332.292)
	<hr/> (146.948.304.227)	<hr/> (8.814.177)
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<hr/> (11.725.231.634)	<hr/> 125.818.483.885

## 30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2015 VND	2014 VND
<i>Cổ tức nhận được từ</i>		
▪ Đầu tư vào công ty con	58.007.764.219	-
▪ Đầu tư dài hạn khác	4.598.055.219	2.249.375.207
▪ Chứng khoán kinh doanh	-	6.584.838.468
	<hr/> 62.605.819.438	<hr/> 8.834.213.675

### 31. Chi phí hoạt động

	2015 VND	2014 VND
1. Thuế, lệ phí và phí	456.148.798	1.460.642.137
2. Lương và các chi phí liên quan	227.768.023.968	185.948.013.250
Trong đó:		
▪ Lương và phụ cấp	201.820.858.423	167.990.338.150
▪ Các khoản đóng góp theo lương	19.110.938.770	15.878.386.030
▪ Chi phí khác	6.836.226.775	2.079.289.070
3. Chi về tài sản	87.683.730.620	75.059.180.625
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.126.814.772	30.496.772.683
▪ Chi phí thuê văn phòng	34.269.629.595	33.286.116.603
▪ Chi phí bảo dưỡng tài sản	22.287.286.253	11.276.291.339
4. Chi phí quản lý	91.375.826.337	61.213.084.709
Trong đó:		
▪ Chi phí tiếp thị, khuyến mại và in ấn	2.949.489.882	2.530.955.150
▪ Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	4.688.891.144	5.655.901.218
▪ Chi phí điện nước	9.829.519.648	8.704.935.676
▪ Công cụ và dụng cụ	26.407.911.573	15.326.512.676
▪ Chi phí thông tin liên lạc	3.199.231.322	2.906.015.811
▪ Khác	44.300.782.768	26.088.764.178
5. Chi phí bảo hiểm	22.320.398.000	17.204.057.000
6. Chi phí dự phòng	-	5.146.000.000
	<b>429.604.127.723</b>	<b>346.030.977.721</b>



## 32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))		
▪ <i>Trích lập</i>	75.293.762.702	39.951.000.000
▪ <i>Hoàn nhập</i>	(39.865.097.416)	(13.037.300.000)
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))		
▪ <i>Trích lập</i>	114.130.360.895	14.317.182.103
▪ <i>Hoàn nhập</i>	(21.650.988.974)	(29.639.516.530)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 12(iv))		
▪ <i>Trích lập</i>	196.289.631.406	60.482.030.196
▪ <i>Hoàn nhập</i>	(3.081.020.000)	-
	<hr/> 321.116.648.613	<hr/> 72.073.395.769 <hr/>

### 33. Thuế thu nhập

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Năm hiện tại	17.294.606.999	12.190.369.881
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>17.294.606.999</b>	<b>12.190.369.881</b>

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	93.004.322.305	56.978.687.190
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất của Ngân hàng	20.460.950.907	12.535.311.182
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.095.475.428	1.598.585.708
Thu nhập không chịu thuế	(15.728.824.856)	(1.943.527.009)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	11.467.005.520	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>17.294.606.999</b>	<b>12.190.369.881</b>



(c) **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗ tính thuế	52.122.752.365	11.467.005.520	-	-

Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ	
		31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
2020	Chưa quyết toán	52.122.752.365	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Ngân hàng có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Ngân hàng là 22% cho năm 2015 và 2014, và mức thuế suất này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 do thay đổi trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

**34. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt, vàng và đá quý	334.550.243.535	357.314.966.388
Tiền gửi tại NHNNVN	506.560.690.117	699.242.031.290
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	4.295.032.212.211	2.069.023.413.281
	<b>5.136.143.145.863</b>	<b>3.125.580.410.959</b>

### 35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2015 VND	2014 VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân	1.601	1.622
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương và phụ cấp	190.345.862.824	157.661.104.803
2. Thưởng	11.474.995.599	10.329.233.347
3. Tổng thu nhập (1+2)	201.820.858.423	167.990.338.150
Tiền lương năm bình quân/nhân viên	118.891.857	97.201.668
Thu nhập năm bình quân/nhân viên	126.059.249	103.569.876





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**37. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận từ khách hàng**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bất động sản	23.014.417.276.790	13.526.129.737.121
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	6.397.529.707.663	1.787.241.163.885
Hàng tồn kho	1.456.276.346.865	869.196.236.796
Máy móc và thiết bị	767.398.595.749	7.027.703.255.505
Khác	27.839.406.001.186	617.759.418.730
	<hr/>	<hr/>
	59.475.027.928.253	23.828.029.812.037
	<hr/>	<hr/>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
 34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2015		31/12/2014			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp VND	Tiền gửi ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần VND	Giá trị theo hợp đồng - gộp VND	Tiền gửi ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần VND
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	23.990.034.005	894.288.496	23.095.745.509	28.892.282.854	8.062.223.786	20.830.059.068
Bảo lãnh khác	307.935.212.792	252.389.518.760	55.545.694.032	126.755.357.547	54.362.269.463	72.393.088.084
	331.925.246.797	253.283.807.256	78.641.439.541	155.647.640.401	62.424.493.249	93.223.147.152

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
 34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tổng dư nợ cho vay VND	Tổng tiền gửi VND	Chứng khoán kinh doanh VND	Chứng khoán đầu tư VND	Các cam kết tín dụng VND
Trong nước	20.552.281.996.409	29.477.216.717.107	107.527.745.273	11.351.986.544.889	331.925.246.797
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tổng dư nợ cho vay VND	Tổng tiền gửi VND	Chứng khoán kinh doanh VND	Chứng khoán đầu tư VND	Các cam kết tín dụng VND
Trong nước	15.821.970.562.729	22.868.857.791.766	22.450.370.885	11.577.125.831.965	155.647.640.401



**40. Các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan**

Giao dịch phát sinh trong năm	2015 VND	2014 VND
<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Việt Á</b>		
Lợi nhuận được phân phối	58.007.764.219	-
Chi phí lãi tiền gửi	119.960.823	105.432.713
Phí dịch vụ phải trả	2.037.400.000	4.082.500.000
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình</b>		
Thu nhập lãi cho vay	19.565.452.223	-
Chi phí lãi tiền gửi	-	60.670
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Chi phí lãi tiền gửi	1.297.064	49.101.824
Thù lao	3.064.276.667	2.395.448.980
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Chi phí lãi tiền gửi	4.810.174	99.909.556
Thù lao	886.415.151	650.671.741
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>		
Chi phí lãi tiền gửi	11.652.820	234.980.809
Thù lao	9.350.000.000	5.607.497.365

**40. Các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

Số dư cuối năm	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
	Phải thu/(phải trả)	
<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á</b>		
Số dư vốn góp	500.000.000.000	500.000.000.000
Số dư tiền gửi	(26.496.467.630)	(17.723.283.046)
Phải thu khác	54.009.554.425	257.891.600
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương</b>		
Số dư tiền gửi	(1.437.194)	(10.703.478)
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình</b>		
Số dư tiền gửi	(196.594)	(6.777.210)
Số dư cho vay	298.000.000.000	-
<b>Văn phòng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh</b>		
Số dư tiền gửi	(11.713.794)	(11.488.987)
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Số dư tiền gửi	(31.815.159)	(1.215.844.829)
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Số dư tiền gửi	(1.944.164.621)	(1.183.742.713)
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>		
Số dư tiền gửi	(5.788.242.065)	(3.978.664.816)



## 41. Báo cáo bộ phận

### (a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015				
	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Khu vực Miền Nam VND	Điều chỉnh VND	Tổng VND
<b>I. Doanh thu</b>					
1. Doanh thu lãi					
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	1.898.117.849.107	354.052.358.667	546.488.642.998	-	2.798.658.850.772
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	2.097.876.731.712	494.936.997.026	1.313.162.964.846	(3.905.976.693.584)	-
2. Doanh thu/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(19.895.491.875)	3.746.016.720	7.581.370.785	-	(8.568.104.370)
3. Doanh thu/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	(189.493.803.995)	2.479.663.208	9.563.489.215	-	(177.450.651.572)
<b>II. Chi phí</b>					
1. Chi phí lãi					
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(638.197.636.545)	(349.501.101.112)	(781.216.258.532)	-	(1.768.914.996.189)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(2.777.382.405.769)	(329.564.964.602)	(799.029.323.213)	3.905.976.693.584	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(25.469.916.618)	(2.854.270.978)	(2.802.627.176)	-	(31.126.814.772)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(196.037.542.435)	(61.034.749.687)	(141.405.020.829)	-	(398.477.312.951)
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>149.517.783.582</b>	<b>112.259.949.242</b>	<b>152.343.238.094</b>	-	<b>414.120.970.918</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(241.252.181.736)</b>	<b>(21.405.254.319)</b>	<b>(58.459.212.558)</b>	-	<b>(321.116.648.613)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN</b>	<b>(91.734.398.154)</b>	<b>90.854.694.923</b>	<b>93.884.025.536</b>	-	<b>93.004.322.305</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
 34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Khu vực Miền Nam VND	Điều chỉnh VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng	216.312.881.635	45.418.841.850	72.818.520.050	-	334.550.243.535
Tài sản cố định	191.763.146.632	36.498.002.617	50.280.524.013	-	278.541.673.262
Tài sản khác	20.552.360.738.174	6.192.941.265.775	14.513.395.876.814	-	41.258.697.880.763
	<b>20.960.436.766.441</b>	<b>6.274.858.110.242</b>	<b>14.636.494.920.877</b>	-	<b>41.871.789.797.560</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	17.019.198.257.244	6.056.806.551.127	14.290.263.853.573	-	37.366.268.661.944
Nợ phải trả nội bộ	19.175.449.719	-	15.655.765	-	19.191.105.484
Nợ phải trả khác	209.381.537.017	132.196.012.510	235.449.585.514	-	577.027.135.041
	<b>17.247.755.243.980</b>	<b>6.189.002.563.637</b>	<b>14.525.729.094.852</b>	-	<b>37.962.486.902.469</b>



Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Khu vực Miền Nam VND	Điều chỉnh VND	Tổng VND
<b>I. Doanh thu</b>					
1. Doanh thu lãi					
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	1.208.234.655.555	118.700.580.024	515.056.855.851	-	1.841.992.091.430
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	1.246.744.731.222	386.568.151.175	885.299.646.533	(2.518.612.528.930)	-
2. Doanh thu/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(5.873.033.590)	1.227.110.971	3.788.142.459	-	(857.780.160)
3. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh khác	44.000.566.072	10.498.000.562	22.769.665.014	-	77.268.231.648
<b>II. Chi phí</b>					
1. Chi phí lãi					
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(426.394.209.388)	(296.778.402.510)	(720.146.870.340)	-	(1.443.319.482.238)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(1.706.750.793.569)	(132.088.234.384)	(679.773.500.977)	2.518.612.528.930	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(25.386.082.577)	(2.174.166.903)	(2.936.523.203)	-	(30.496.772.683)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(112.548.226.474)	(61.714.853.762)	(141.271.124.802)	-	(315.534.205.038)
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>222.027.607.251</b>	<b>24.238.185.173</b>	<b>(117.213.709.465)</b>	-	<b>129.052.082.959</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(59.903.847.746)</b>	<b>(729.304.900)</b>	<b>(11.440.243.123)</b>	-	<b>(72.073.395.769)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN</b>	<b>162.123.759.505</b>	<b>23.508.880.273</b>	<b>(128.653.952.588)</b>	-	<b>56.978.687.190</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
 34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Khu vực Miền Nam VND	Điều chỉnh VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng	246.244.174.603	52.702.386.049	58.368.405.736	-	357.314.966.388
Tài sản cố định	155.976.096.107	22.585.408.282	50.048.060.587	-	228.609.564.976
Tài sản khác	17.900.106.872.190	5.021.482.273.307	12.091.220.974.179	-	35.012.810.119.676
	18.302.327.142.900	5.096.770.067.638	12.199.637.440.502	-	35.598.734.651.040
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	14.450.731.435.123	4.969.320.003.259	12.135.787.482.172	-	31.555.838.920.554
Nợ phải trả nội bộ	18.724.131.490	64.480.000	15.655.765	-	18.804.267.255
Nợ phải trả khác	98.892.090.745	101.468.811.478	191.771.551.437	-	392.132.453.660
	14.568.347.657.358	5.070.853.294.737	12.327.574.689.374	-	31.966.775.641.469



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
 34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động ngân hàng thương mại, hoạt động đầu tư và hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Hoạt động ngân hàng thương mại VND	Hoạt động đầu tư VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản	31.784.447.411.107	8.967.689.779.539	1.119.652.606.914	41.871.789.797.560
Nợ phải trả	29.310.450.347.330	8.652.036.555.139	-	37.962.486.902.469
<b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Doanh thu	2.192.907.668.743	847.107.217.544	78.611.849.996	3.118.626.736.283
Chi phí	(2.119.473.516.005)	(476.544.770.250)	(429.604.127.723)	(3.025.622.413.978)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	73.434.152.738	370.562.447.294	(350.992.277.727)	93.004.322.305

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Hoạt động ngân hàng thương mại VND	Hoạt động đầu tư VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản	20.630.213.441.126	13.119.502.726.775	1.849.018.483.139	35.598.734.651.040
Nợ phải trả	31.922.713.704.751	-	44.061.936.718	31.966.775.641.469
<b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Doanh thu	1.568.915.401.983	617.356.694.222	123.077.354.318	2.309.349.450.523
Chi phí	(1.800.451.860.001)	(101.749.520.963)	(350.169.382.369)	(2.252.370.763.333)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(231.536.458.018)	515.607.173.259	(227.092.028.051)	56.978.687.190

## 42. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro các công cụ tài chính

Hoạt động ngân hàng luôn gắn liền với rủi ro, việc đánh giá và kiểm soát rủi ro phụ thuộc vào việc thiết lập khẩu vị rủi ro và quy trình đánh giá, kiểm soát rủi ro của Ngân hàng.

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro của Ngân hàng như sau:

- Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm về việc phê duyệt, giám sát Ban Tổng Giám đốc về việc thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro và việc thiết lập và vận hành hệ thống quản lý rủi ro bảo đảm các rủi ro trọng yếu nằm trong hạn mức rủi ro;
- Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”), UBQLRR chịu trách nhiệm:
  - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng;
  - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
  - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động; và
  - UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.
- Ban Kiểm soát của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc thực hiện kiểm toán nội bộ đối với hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng;



- Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro:
  - Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng những phương pháp phản ánh được những tổn thất có thể đo lường được và dự đoán cả những tổn thất không đo lường được bằng các mô hình dự báo, thống kê;
  - Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi NHNNVN và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh, môi trường hoạt động và mức độ chấp nhận rủi ro của Ngân hàng;
  - Các thông tin phân tích từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý nhằm phát hiện sớm hơn các rủi ro, đồng thời trình bày cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc để đưa ra các quyết định kịp thời. Thông tin bao gồm hạn mức tín dụng, hạn mức ngành, giá trị chịu rủi ro (Var), các chỉ số bảo đảm an toàn trong thanh khoản và lượng hóa được rủi ro thị trường. Trên cơ sở đó Ban Tổng Giám đốc sẽ ra quyết định trích lập dự phòng và nắm được các rủi ro trọng yếu của Ngân hàng để xử lý.
- Mức độ tập trung rủi ro: Những mức độ tập trung của hoạt động kinh doanh thể hiện mức độ nhạy cảm với rủi ro của Ngân hàng đối với sự phát triển của một ngành nghề hay một nhóm khách hàng nào đó. Ngân hàng đã chủ động đa dạng hóa rủi ro bằng các giới hạn trong tất cả các lĩnh vực, ngành nghề, nhóm khách hàng và các hoạt động đầu tư.

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro bên được cấp tín dụng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức, khẩu vị rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng. Ngân hàng đáp ứng đầy đủ các quy định của NHNNVN bao gồm xây dựng chính sách, quy trình quản lý rủi ro tín dụng, đồng thời ban hành hạn mức tín dụng, quy định danh mục tín dụng về sản phẩm tín dụng, tài sản bảo đảm, đối tượng khách hàng, các khu vực địa lý, các ngành nghề kinh tế được cấp tín dụng hoặc hạn chế cấp tín dụng. Bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức tín dụng này, Ngân hàng đánh giá được rủi ro tiềm ẩn và có giải pháp điều chỉnh hoặc xử lý kịp thời.

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đã thực hiện các phương pháp đo lường, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng bằng bộ chỉ tiêu tiên tiến bao gồm đánh giá ban đầu khách hàng về các tiêu chí quan trọng nhất ảnh hưởng đến khả năng trả nợ và phương pháp khung thẩm định để xác định xác suất vỡ nợ của từng khách hàng, trên cơ sở đó xác định được chi phí cho vay từng khách hàng và hỗ trợ việc quản lý nợ bằng các dự báo sớm.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng trả nợ của khách hàng. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Ngân hàng đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.



### **Tài sản bảo đảm**

Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm khi cần thiết, đồng thời định kỳ cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản bảo đảm khi xem xét trích lập dự phòng tổn thất tín dụng.

### **Các cam kết và bảo lãnh**

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

### **Tập trung rủi ro tín dụng**

Ngân hàng quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

Không xét đến tài sản bảo đảm, mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>		
Tiền gửi tại NHNNVN	506.560.690.117	699.242.031.290
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	4.579.602.212.211	2.069.023.413.281
Cho vay khách hàng - gộp (ii)	20.267.711.996.409	15.821.970.562.729
Hoạt động mua nợ	38.991.877.497	-
Các khoản lãi, phí phải thu	2.933.372.361.055	2.228.764.064.842
Các khoản phải thu khác	1.154.558.182.503	1.240.035.140.672
	29.480.797.319.792	22.059.035.212.814
<b>Tài sản sẵn sàng để bán</b>		
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán (iii)	8.520.914.155.139	10.069.408.726.385
<b>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp (iii)	2.699.949.989.750	1.448.794.705.580
<b>Các cam kết ngoại bảng</b>		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	23.990.034.005	28.892.282.854
Bảo lãnh khác	307.935.212.792	126.755.357.547
	331.925.246.797	155.647.640.401
	41.033.586.711.478	33.732.886.285.180



**(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chủ yếu được gửi và cho vay các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

**(ii) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá, hầu hết là các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt với Ngân hàng.

**(iii) Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng lớn nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

Thông tin về tài sản đảm bảo của các tài sản tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Có tài sản bảo đảm VND	Không có tài sản bảo đảm VND	Tổng VND
<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	506.560.690.117	506.560.690.117
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	4.579.602.212.211	4.579.602.212.211
Cho vay khách hàng - gộp	19.668.173.149.348	599.538.847.061	20.267.711.996.409
Hoạt động mua nợ	38.991.877.497	-	38.991.877.497
Các khoản lãi, phí phải thu	1.963.571.524.997	969.800.836.058	2.933.372.361.055
Các khoản phải thu khác	366.910.201.132	787.647.981.371	1.154.558.182.503
	22.037.646.752.974	7.443.150.566.818	29.480.797.319.792
<b>Tài sản sẵn sàng để bán</b>			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	-	8.520.914.155.139	8.520.914.155.139
<b>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	2.699.949.989.750	2.699.949.989.750
	22.037.646.752.974	18.664.014.711.707	40.701.661.464.681

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
 34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Có tài sản bảo đảm VND	Không có tài sản bảo đảm VND	Tổng VND
<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	699.242.031.290	699.242.031.290
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	2.069.023.413.281	2.069.023.413.281
Cho vay khách hàng - gộp	14.299.463.969.633	1.522.506.593.096	15.821.970.562.729
Các khoản lãi, phí phải thu	-	2.228.764.064.842	2.228.764.064.842
Các khoản phải thu khác	-	1.240.035.140.672	1.240.035.140.672
	14.299.463.969.633	7.759.571.243.181	22.059.035.212.814
<b>Tài sản sẵn sàng để bán</b>			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	-	10.069.408.726.385	10.069.408.726.385
<b>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	1.448.794.705.580	1.448.794.705.580
	14.299.463.969.633	19.277.774.675.146	33.577.238.644.779

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Cho vay khách hàng	859.131.559.330	4.196.149.967.970
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000.000.000
	859.131.559.330	4.396.149.967.970



Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng VND
<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>					
Cho vay khách hàng - gộp	11.587.020.056	213.323.283	-	174.944.928.371	186.745.271.710
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>					
Cho vay khách hàng - gộp	173.914.336.593	26.284.720.761	91.196.817.597	216.312.763.017	507.708.637.968

Tham khảo Thuyết minh số 37 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính quá hạn và tổn thất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản đảm bảo này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính, hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Để hạn chế rủi ro này, ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, Ban Tổng Giám đốc đã chuẩn bị các nguồn quỹ đa dạng bên cạnh nguồn tiền gửi, quản lý các tài sản trong mối liên hệ với tính thanh khoản theo dõi luồng tiền tương lai cùng với tính sẵn có của tài sản đảm bảo chất lượng cao sẽ là nguồn quỹ bổ sung đảm bảo khi cần thiết.

Ngân hàng duy trì danh mục các tài sản, giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao và đa dạng và có khả năng thanh khoản dễ dàng trong trường hợp dòng tiền bị gián đoạn bất ngờ. Ngân hàng cũng có các khoản cam kết tín dụng có thể đáp ứng nhu cầu thanh khoản. Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì mức dự trữ bắt buộc tại NHNNVN. Điều quan trọng là Ngân hàng duy trì được hạn mức của tỷ lệ giữa tài sản thanh khoản thuần với các khoản phải trả khách hàng khi bị ảnh hưởng bởi các điều kiện của thị trường.

Các kịch bản thanh khoản được làm hàng tuần với những kịch bản rút tiền trước hạn, không được tái tục các khoản tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác nhưng vẫn đảm bảo an toàn.

***Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN***

Ngân hàng đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 10% giữa tài sản có tính thanh khoản cao và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu bằng 50% và 10% giữa tài sản có tính thanh khoản cao và dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo đối với VND và ngoại tệ (bao gồm USD và các ngoại tệ khác được quy đổi sang USD theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNNVN công bố hàng ngày hoặc theo tỷ giá do Ngân hàng hạch toán nếu không có tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNNVN công bố).

***Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại***

Bảng bên dưới trình bày phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
 34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn dưới 3 tháng (bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày) VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Từ trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	334.550.243.535	-	-	-	-	334.550.243.535
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	506.560.690.117	-	-	-	-	506.560.690.117
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.695.032.212.211	600.000.000.000	284.570.000.000	-	-	4.579.602.212.211
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	107.527.745.273	-	-	-	-	107.527.745.273
Cho vay khách hàng - gộp	878.476.210.409	167.400.620.631	1.263.743.127.466	999.180.296.914	2.431.892.701.387	5.719.302.048.402	8.807.716.991.200	20.267.711.996.409
Hoạt động mua nợ	38.991.877.497	-	-	-	-	-	-	38.991.877.497
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	790.584.156.149	709.512.878.893	927.640.096.699	8.778.738.388.182	145.511.024.966	11.351.986.544.889
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	815.653.224.400	815.653.224.400
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	278.541.673.262	278.541.673.262
Tài sản Cố khác	-	-	14.413.198.663	317.392.484	2.989.110.609.834	1.112.042.917.142	1.604.808.043	4.117.488.926.166
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>917.468.087.906</b>	<b>167.400.620.631</b>	<b>6.712.411.373.414</b>	<b>2.309.010.568.291</b>	<b>6.633.213.407.920</b>	<b>15.610.083.353.726</b>	<b>10.049.027.721.871</b>	<b>42.398.615.133.759</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	9.937.469.160.989	2.430.951.280.000	494.776.000.000	2.025.000.000	139.356.337	12.865.360.797.326
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.365.650.683.470	4.957.368.430.134	10.868.495.979.447	1.274.716.571.567	64.673.500	24.466.296.338.118
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	422.000.000	25.712.500.000	-	26.134.500.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.270.000.000	6.207.026.500	-	-	-	8.477.026.500
Các khoản nợ khác	-	-	-	596.218.240.525	-	-	-	596.218.240.525
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.305.389.844.459</b>	<b>7.990.744.977.159</b>	<b>11.363.693.979.447</b>	<b>1.302.454.071.567</b>	<b>204.029.837</b>	<b>37.962.486.902.469</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng [(3) = (1) - (2)]</b>	<b>917.468.087.906</b>	<b>167.400.620.631</b>	<b>(10.592.978.471.045)</b>	<b>(5.681.734.408.868)</b>	<b>(4.730.480.571.527)</b>	<b>14.307.629.282.159</b>	<b>10.048.823.692.034</b>	<b>4.436.128.231.290</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
 34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn dưới 3 tháng (bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày) VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Từ trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	357.314.966.388	-	-	-	-	357.314.966.388
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	699.242.031.290	-	-	-	-	699.242.031.290
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.069.023.413.281	-	-	-	-	2.069.023.413.281
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	22.450.370.885	-	-	-	-	22.450.370.885
Cho vay khách hàng - gộp	367.995.240.715	4.335.863.365.223	3.375.650.830.765	594.316.520.260	478.622.955.754	2.726.962.065.249	3.942.559.584.763	15.821.970.562.729
Chứng khoán đầu tư - gộp	200.000.000.000	-	100.000.000.000	627.805.375.814	3.131.505.366.960	7.458.892.689.191	58.922.400.000	11.577.125.831.965
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	1.018.927.302.800	1.018.927.302.800
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	228.609.564.976	228.609.564.976
Tài sản Có khác	-	-	-	4.060.733.019.676	-	-	-	4.060.733.019.676
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>567.995.240.715</b>	<b>4.335.863.365.223</b>	<b>6.623.681.612.609</b>	<b>5.282.854.915.750</b>	<b>3.610.128.322.714</b>	<b>10.185.854.754.440</b>	<b>5.249.018.852.539</b>	<b>35.855.397.063.990</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	109.436.812.290	-	-	-	109.436.812.290
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	9.026.467.775.030	2.587.594.220.000	7.083.000.000	15.221.000.000	135.256.498	11.636.501.251.528
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.235.360.860.583	10.507.183.946.976	7.109.835.902.188	945.088.896.989	-	19.797.469.606.736
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	12.431.250.000	12.431.250.000
Các khoản nợ khác	-	-	-	410.936.720.915	-	-	-	410.936.720.915
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.261.828.635.613</b>	<b>13.615.151.700.181</b>	<b>7.116.918.902.188</b>	<b>960.309.896.989</b>	<b>12.566.506.498</b>	<b>31.966.775.641.469</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)</b>	<b>567.995.240.715</b>	<b>4.335.863.365.223</b>	<b>(3.638.147.023.004)</b>	<b>(8.332.296.784.431)</b>	<b>(3.506.790.579.474)</b>	<b>9.225.544.857.451</b>	<b>5.236.452.346.041</b>	<b>3.888.621.422.521</b>



**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá và giá cả trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***Quản lý rủi ro thị trường***

Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường thuộc phòng Quản lý rủi ro của Ngân hàng giám sát rủi ro thị trường bằng cách thiết lập, quản lý hạn mức kinh doanh, hạn mức dừng lỗ và phân tích rủi ro danh mục đầu tư bao gồm cả rủi ro lãi suất và giá để báo cáo Ban Tổng Giám đốc một cách kịp thời.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất khi Ngân hàng có:

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau; và
- Tác động từ các sản phẩm có quyền chọn gắn theo lãi suất.

Ngân hàng sẽ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả bằng các phương pháp tối ưu hóa kỳ hạn nắm giữ các loại tài sản trong danh mục (xem bảng phân tích rủi ro lãi suất bên dưới). Ngân hàng cũng định kỳ tính toán và xác định chênh lệch lãi suất bình quân đầu vào và đầu ra để ước tính hiệu quả kinh doanh và làm cơ sở điều chỉnh lãi suất.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn (bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày) VND	Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	334.550.243.535	-	-	-	-	-	-	334.550.243.535
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	506.560.690.117	-	-	-	-	-	506.560.690.117
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.695.032.212.211	600.000.000.000	284.570.000.000	-	-	-	4.579.602.212.211
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	107.527.745.273	-	-	-	-	-	107.527.745.273
Cho vay khách hàng - gộp	1.045.876.831.040	-	3.243.427.954.658	6.214.638.483.949	5.244.472.846.858	3.760.346.992.192	3.888.400.000	755.060.487.712	20.267.711.996.409
Hoạt động mua nợ	38.991.877.497	-	-	-	-	-	-	-	38.991.877.497
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	2.938.600.135.023	551.934.010.876	709.512.878.893	662.887.932.657	264.752.164.042	6.224.299.423.398	-	11.351.986.544.889
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	815.653.224.400	-	-	-	-	-	-	815.653.224.400
Tài sản cố định	-	278.541.673.262	-	-	-	-	-	-	278.541.673.262
Tài sản Có khác	-	3.134.849.880.831	-	982.639.045.335	-	-	-	-	4.117.488.926.166
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>1.084.868.708.537</b>	<b>7.502.195.157.051</b>	<b>7.996.954.867.862</b>	<b>8.506.790.408.177</b>	<b>6.191.930.779.515</b>	<b>4.025.099.156.234</b>	<b>6.228.187.823.398</b>	<b>755.060.487.712</b>	<b>42.398.615.133.759</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	320.920.378.989	9.616.548.782.000	2.430.951.280.000	284.570.000.000	210.206.000.000	2.025.000.000	139.356.337	12.865.360.797.326
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.365.650.683.470	4.957.368.430.134	4.634.526.621.327	6.233.969.358.120	1.274.716.571.567	64.673.500	24.466.296.338.118
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	422.000.000	25.712.500.000	-	26.134.500.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.270.000.000	6.207.026.500	-	-	-	-	8.477.026.500
Các khoản nợ khác	-	596.218.240.525	-	-	-	-	-	-	596.218.240.525
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>917.138.619.514</b>	<b>16.984.469.465.470</b>	<b>7.394.526.736.634</b>	<b>4.919.096.621.327</b>	<b>6.444.597.358.120</b>	<b>1.302.454.071.567</b>	<b>204.029.837</b>	<b>37.962.486.902.469</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3) = (1) - (2)]</b>	<b>1.084.868.708.537</b>	<b>6.585.056.537.537</b>	<b>(8.987.514.597.608)</b>	<b>1.112.263.671.543</b>	<b>1.272.834.158.188</b>	<b>(2.419.498.201.886)</b>	<b>4.925.733.751.831</b>	<b>754.856.457.875</b>	<b>4.436.128.231.290</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng (4)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng [(5) = (3)+(4)]</b>	<b>1.084.868.708.537</b>	<b>6.585.056.537.537</b>	<b>(8.987.514.597.608)</b>	<b>1.112.263.671.543</b>	<b>1.272.834.158.188</b>	<b>(2.419.498.201.886)</b>	<b>4.925.733.751.831</b>	<b>754.856.457.875</b>	<b>4.436.128.231.290</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
 34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn (bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày) VND	Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	357.314.966.388	-	-	-	-	-	-	357.314.966.388
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	699.242.031.290	-	-	-	-	-	699.242.031.290
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.069.023.413.281	-	-	-	-	-	2.069.023.413.281
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	22.450.370.885	-	-	-	-	-	22.450.370.885
Cho vay khách hàng - gộp	4.703.858.605.938	-	1.465.706.026.734	2.209.182.981.778	297.259.161.630	7.145.963.786.649	-	-	15.821.970.562.729
Chứng khoán đầu tư - gộp	200.000.000.000	1.107.717.105.580	100.000.000.000	627.805.375.814	1.345.279.217.023	1.786.226.149.937	6.410.097.983.611	-	11.577.125.831.965
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.018.927.302.800	-	-	-	-	-	-	1.018.927.302.800
Tài sản cố định	-	228.609.564.976	-	-	-	-	-	-	228.609.564.976
Tài sản Có khác	-	4.060.733.019.676	-	-	-	-	-	-	4.060.733.019.676
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>4.903.858.605.938</b>	<b>6.795.752.330.305</b>	<b>4.333.971.471.305</b>	<b>2.836.988.357.592</b>	<b>1.642.538.378.653</b>	<b>8.932.189.936.586</b>	<b>6.410.097.983.611</b>	<b>-</b>	<b>35.855.397.063.990</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Ngân hàng									
Nhà nước Việt Nam									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	109.436.812.290	-	-	-	-	109.436.812.290
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.026.467.775.030	2.587.594.220.000	22.439.256.498	-	-	-	11.636.501.251.528
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	1.235.360.860.583	10.507.183.946.976	4.542.102.116.541	2.567.733.785.647	945.088.896.989	-	19.797.469.606.736
Các khoản nợ khác	-	410.936.720.915	-	-	-	-	-	12.431.250.000	12.431.250.000
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>410.936.720.915</b>	<b>10.261.828.635.613</b>	<b>13.204.214.979.266</b>	<b>4.564.541.373.039</b>	<b>2.567.733.785.647</b>	<b>945.088.896.989</b>	<b>12.431.250.000</b>	<b>31.966.775.641.469</b>
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng [(3) - (1) - (2)]	4.903.858.605.938	6.384.815.609.390	(5.927.857.164.308)	(10.367.226.621.674)	(2.922.002.994.386)	6.364.456.150.939	5.465.009.086.622	(12.431.250.000)	3.888.621.422.521
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5) - (3) + (4)]	4.903.858.605.938	6.384.815.609.390	(5.927.857.164.308)	(10.367.226.621.674)	(2.922.002.994.386)	6.364.456.150.939	5.465.009.086.622	(12.431.250.000)	3.888.621.422.521

Bảng sau trình bày lãi suất năm thực tế bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>							
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	4,70%	4,68%	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	1,75%	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	17,41%	10,93%	12,36%	11,12%	11,61%	12,42%	11,19%
▪ Ngoại tệ	7,05%	5,50%	5,73%	4,88%	5,25%	3,09%	N/A
▪ Vàng	7,91%	N/A	N/A	N/A	N/A	5,40%	9,55%
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	N/A	8,71%	9,61%	8,80%	10,89%	9,16%	N/A
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	4,90%	4,70%	4,70%	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	0,30%	5,50%	5,50%	6,50%	7,20%	7,40%
▪ Ngoại tệ	N/A	0,00%	0,15%	0,25%	0,75%	0,75%	N/A
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng rủi ro							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	6,48%
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	N/A	5,40%	5,51%	N/A	N/A	N/A	N/A



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>							
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	3,00%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	18,33%	8,84%	7,69%	10,75%	12,27%	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	8,01%	N/A	N/A	4,55%	4,99%	N/A	N/A
▪ Vàng	8,50%	N/A	N/A	N/A	8,27%	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	17,00%	11,10%	10,09%	10,70%	9,96%	9,43%	N/A
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	3,74%	4,65%	6,00%	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,87%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	1,54%	9,10%	9,68%	9,06%	9,63%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,85%	1,31%	1,47%	1,26%	1,31%	N/A
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng rủi ro							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	6,00%

(ii) **Rủi ro tỷ giá hối đoái và rủi ro về giá**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro biến động bất lợi của tỷ giá khi Ngân hàng có trạng thái ngoại hối.

Rủi ro về giá là rủi ro do biến động bất lợi của giá cả đối với giá trị các công cụ tài chính, các khoản đầu tư, tài sản của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD.

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Đồng thời, Ngân hàng cũng thực hiện việc quản lý rủi ro dựa trên các mô hình dự báo giá, thống kê để cảnh báo rủi ro tránh tổn thất.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2015	31/12/2014
USD/VND	21.890	21.246
XAU/VND	3.780.500	3.513.000
EUR/VND	23.216	26.193
AUD/VND	16.346	18.141



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
 34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	VND VND	USD VND	EUR VND	Vàng VND	Tiền tệ khác VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	182.456.500.700	38.551.726.730	1.844.859.440	108.706.689.690	2.990.466.975	334.550.243.535
Tiền gửi tại NHNNVN	431.586.082.718	74.974.607.399	-	-	-	506.560.690.117
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.216.008.491.148	358.422.090.388	2.804.100.450	-	2.367.530.225	4.579.602.212.211
Chứng khoán kinh doanh - gộp	107.527.745.273	-	-	-	-	107.527.745.273
Cho vay khách hàng - gộp	19.760.604.766.849	427.537.356.174	-	79.569.873.386	-	20.267.711.996.409
Hoạt động mua nợ	-	38.991.877.497	-	-	-	38.991.877.497
Chứng khoán đầu tư - gộp	11.351.986.544.889	-	-	-	-	11.351.986.544.889
Góp vốn, đầu tư dài hạn	815.653.224.400	-	-	-	-	815.653.224.400
Tài sản cố định	278.541.673.262	-	-	-	-	278.541.673.262
Tài sản Có khác	4.117.488.926.166	-	-	-	-	4.117.488.926.166
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>41.261.853.955.405</b>	<b>938.477.658.188</b>	<b>4.648.959.890</b>	<b>188.276.563.076</b>	<b>5.357.997.200</b>	<b>42.398.615.133.759</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>						
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	12.383.641.440.989	481.719.356.337	-	-	-	12.865.360.797.326
Tiền gửi của khách hàng	23.488.975.236.051	977.253.147.418	64.703.920	-	3.250.729	24.466.296.338.118
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	26.134.500.000	-	-	-	-	26.134.500.000
Phát hành giấy tờ có giá	8.477.026.500	-	-	-	-	8.477.026.500
Các khoản nợ khác	596.218.240.525	-	-	-	-	596.218.240.525
Vốn và các quỹ	3.909.302.895.091	-	-	-	-	3.909.302.895.091
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)</b>	<b>40.412.749.339.156</b>	<b>1.458.972.503.755</b>	<b>64.703.920</b>	<b>-</b>	<b>3.250.729</b>	<b>41.871.789.797.560</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3) = (1) - (2)]</b>	<b>849.104.616.249</b>	<b>(520.494.845.567)</b>	<b>4.584.255.970</b>	<b>188.276.563.076</b>	<b>5.354.746.471</b>	<b>526.825.336.199</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>	<b>-</b>	<b>470.635.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>470.635.000.000</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [5] = (3) + (4)]</b>	<b>849.104.616.249</b>	<b>(49.859.845.567)</b>	<b>4.584.255.970</b>	<b>188.276.563.076</b>	<b>5.354.746.471</b>	<b>997.460.336.199</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
 34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	VND VND	USD VND	EUR VND	Vàng VND	Tiền tệ khác VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	182.888.710.800	22.580.312.538	1.363.637.755	148.082.487.440	2.399.817.855	357.314.966.388
Tiền gửi tại NHNNVN	644.773.522.548	54.468.508.742	-	-	-	699.242.031.290
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	1.926.779.544.478	118.590.166.614	12.168.522.096	-	11.485.180.093	2.069.023.413.281
Chứng khoán kinh doanh - gộp	22.450.370.885	-	-	-	-	22.450.370.885
Cho vay khách hàng - gộp	14.783.670.457.256	539.429.230.726	-	498.870.874.747	-	15.821.970.562.729
Chứng khoán đầu tư - gộp	11.577.125.831.965	-	-	-	-	11.577.125.831.965
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.018.927.302.800	-	-	-	-	1.018.927.302.800
Tài sản cố định	228.609.564.976	-	-	-	-	228.609.564.976
Tài sản Có khác	4.060.733.019.676	-	-	-	-	4.060.733.019.676
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>34.445.958.325.384</b>	<b>735.068.218.620</b>	<b>13.532.159.851</b>	<b>646.953.362.187</b>	<b>13.884.997.948</b>	<b>35.855.397.063.990</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>						
Các khoản nợ NHNNVN	109.436.812.290	-	-	-	-	109.436.812.290
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	11.338.921.995.030	297.579.256.498	-	-	-	11.636.501.251.528
Tiền gửi của khách hàng	19.209.219.775.746	584.635.518.555	3.612.691.657	-	1.620.778	19.797.469.606.736
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	12.431.250.000	-	-	-	-	12.431.250.000
Các khoản nợ khác	410.936.720.915	-	-	-	-	410.936.720.915
Vốn và các quỹ	3.631.959.009.571	-	-	-	-	3.631.959.009.571
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)</b>	<b>34.712.905.563.552</b>	<b>882.214.775.053</b>	<b>3.612.691.657</b>	<b>-</b>	<b>1.620.778</b>	<b>35.598.734.651.040</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3) = (1) - (2)]</b>	<b>(266.947.238.168)</b>	<b>(147.146.556.433)</b>	<b>9.919.468.194</b>	<b>646.953.362.187</b>	<b>13.883.377.170</b>	<b>256.662.412.950</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5) = (3) + (4)]</b>	<b>(266.947.238.168)</b>	<b>(147.146.556.433)</b>	<b>9.919.468.194</b>	<b>646.953.362.187</b>	<b>13.883.377.170</b>	<b>256.662.412.950</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á  
34A - 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014.

	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	
USD (mạnh lên 3%)	(1.160.402.386)
XAU (yếu đi 8%)	11.748.457.536
	<hr/>
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	
USD (mạnh lên 2%)	(2.295.486.280)
XAU (yếu đi 7%)	35.706.075.657
	<hr/>

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính cùng với giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</b>				
▪ Chứng khoán kinh doanh				
- Đã niêm yết	103.731.636.547	122.937.935.000	17.552.619.147	18.409.931.500
- Hủy niêm yết	504.000.000	(*)	504.000.000	(*)
<b>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</b>				
▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.446.259.348.148	(*)	1.385.312.675.384	(*)
<b>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</b>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	506.560.690.117	506.560.690.117	699.242.031.290	699.242.031.290
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.579.602.212.211	(*)	2.069.023.413.281	(*)
▪ Cho vay khách hàng	20.039.701.178.538	(*)	15.633.183.931.713	(*)
▪ Mua nợ bằng ngoại tệ	38.991.877.497	(*)	-	-
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	3.005.872.361.055	(*)	2.228.764.064.842	(*)
▪ Các khoản phải thu	1.100.548.628.078	(*)	1.018.927.302.800	(*)
<b>Được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán:</b>				
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán				
- Đã niêm yết	30.368.232.000	30.368.232.000	-	(*)
- Chưa niêm yết	58.922.400.000	(*)	58.922.400.000	(*)
▪ Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	8.520.914.155.139	(*)	10.069.408.726.385	(*)
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	815.653.224.400	(*)	1.018.927.302.800	(*)
<b>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</b>				
▪ Các khoản nợ NHNNVN	-	-	(109.436.812.290)	(109.436.812.290)
▪ Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(12.865.360.797.326)	(*)	(11.636.501.251.528)	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	(24.439.799.870.488)	(*)	(19.779.746.323.690)	(*)
▪ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(26.134.500.000)	(*)	(12.431.250.000)	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(8.477.026.500)	(*)	-	-
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	(508.888.150.992)	(*)	(366.874.784.197)	(*)
▪ Các khoản phải trả và công nợ khác	(61.767.677.818)	(*)	(39.429.082.819)	(*)

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



#### 43. Cam kết thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng 1 năm	27.756.229.196	33.233.135.194
Trong vòng 2 đến 5 năm	77.990.839.821	40.618.038.585
Trên 5 năm	4.837.690.000	2.439.040.800
	110.584.759.017	76.290.214.579

#### 44. Số liệu so sánh

Như được trình bày trong Thuyết minh 3(b), Ngân hàng áp dụng các quy định của Thông tư 49 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Do việc áp dụng Thông tư 49, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một vài số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã được trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

##### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2014 (đã phân loại lại) VND	2014 (theo báo cáo trước đây) VND
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(36.049.390.522)	(96.531.420.718)
Thu nhập từ hoạt động khác	125.827.298.062	126.396.545.229
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(72.073.395.769)	(12.160.665.573)

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người lập:

Lã Quang Trung  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Văn Hào  
 Phó Tổng Giám đốc Thường trực

